

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 20
Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan	21 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình là Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 03 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PTS HATAY.

Các đơn vị hạch toán thuộc Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Quang Khanh	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Chiện	Ủy viên
	Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
	Ông Bùi Ngọc Giá	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đào Văn Chiện	Giám đốc
	Ông Lê Tự Cường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc - bổ nhiệm theo QĐ số 156/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc - bổ nhiệm theo QĐ số 136/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010
	Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc - bổ nhiệm theo QĐ số 138/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đào Văn Chiện

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Số: /2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 04 đến trang 26 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		46.248.541.195	36.332.550.076
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.233.091.157	1.349.053.257
1. Tiền	111		7.233.091.157	1.349.053.257
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.473.829.089	27.779.145.314
1. Phải thu khách hàng	131		26.830.032.541	18.636.180.989
2. Trả trước cho người bán	132		375.597.243	8.745.128.741
5. Các khoản phải thu khác	135		268.199.305	397.835.584
IV- Hàng tồn kho	140	5.2	8.261.647.984	3.998.056.373
1. Hàng tồn kho	141		8.261.647.984	3.998.056.373
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.279.972.965	3.206.295.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	682.267.745	60.892.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.218.669	3.845.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	2.587.486.551	3.141.557.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		26.154.808.617	24.321.497.144
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		24.729.820.389	22.755.555.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	20.550.155.486	17.899.027.499
- Nguyên giá	222		49.337.844.496	44.342.287.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.787.689.010)	(26.443.259.634)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	206.111.784	228.589.322
- Nguyên giá	228		539.499.418	539.499.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.387.634)	(310.910.096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.973.553.119	4.627.938.410
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.424.988.228	1.565.941.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.424.988.228	1.527.133.975
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	38.807.938
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		72.403.349.812	60.654.047.220

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		45.526.860.308	33.215.244.240
I- Nợ ngắn hạn	310		31.403.774.188	20.715.465.357
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	5.487.726.297	11.704.322.945
2. Phải trả người bán	312		17.482.297.460	1.121.603.083
3. Người mua trả tiền trước	313		1.600.881.470	2.653.638.823
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	672.786.819	896.252.256
5. Phải trả người lao động	315		1.624.650.429	834.776.153
6. Chi phí phải trả	316	5.11	102.277.350	268.353.670
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	4.098.762.395	3.127.759.545
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		334.391.968	108.758.882
II- Nợ dài hạn	330		14.123.086.120	12.499.778.883
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	14.100.558.496	12.489.971.870
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.527.624	9.807.013
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		26.876.489.504	27.438.802.980
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	26.876.489.504	27.438.802.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.771.852.394	5.971.852.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.078.000.000	898.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.975.555.110	3.517.868.586
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		72.403.349.812	60.654.047.220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/6/2011	01/01/2011
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		478.560.451	478.560.451

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	599.080.500.505	658.636.648.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		599.080.500.505	658.636.648.667
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	581.218.617.188	645.404.795.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.861.883.317	13.231.853.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	43.013.062	99.463.527
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.729.654.960	1.747.528.332
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.729.654.960</i>	<i>1.747.528.332</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.988.692.766	9.679.938.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.547.181.991	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.639.366.662	1.903.849.750
11. Thu nhập khác	31	5.19	1.306.818	42.000.000
12. Chi phí khác	32	5.19	6.600.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(5.293.182)	42.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.634.073.480	1.945.849.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	5.20	658.518.370	403.906.139
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.975.555.110	1.541.943.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.235	964

(*): Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo các chính sách thuế được áp tại Công ty 6 tháng năm 2010 số tiền 165.112.596 đồng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm được hạch toán tăng Quỹ đầu tư phát triển với số tiền tương ứng.

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.634.073.480	1.945.849.750
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.366.906.914	2.228.965.037
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.013.062)	(141.463.527)
- Chi phí lãi vay	06	1.729.654.960	1.747.528.332
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.687.622.292	5.780.879.592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	853.014.034	(30.426.646.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.263.591.611)	886.498.601
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.692.022.811	1.828.733.522
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(519.229.895)	124.982.891
- Tiền lãi vay đã trả	13	(861.754.332)	(1.114.759.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(671.268.788)	(484.900.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.500.000.000	5.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.098.020.953)	(587.918.180)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	18.318.793.558	(23.988.129.688)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.341.172.072)	(5.661.713.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	42.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.013.062	99.463.527
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.298.159.010)	(5.520.249.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.075.664.821	61.643.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.292.261.469)	(26.984.260.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.920.000.000)	(1.468.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.136.596.648)	33.190.440.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.884.037.900	3.682.060.380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.349.053.257	4.252.826.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.233.091.157	7.934.886.399

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình là Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500387891, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 03 năm 2011.

Các đơn vị hạch toán thuộc Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh tại Công ty là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 là: Kinh doanh, vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2011
đến 30/6/2011
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 05 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; Tiền thuê đất trả tiền trước được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ Tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Quyết định số 76-QĐ/UB ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) điều chỉnh Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Quyết định số 237QĐ/UB ngày 01 tháng 3 năm 2001 và Quyết định số 309QĐ/UB ngày 16 tháng 3 năm 2001, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi theo khoản 4 điều 21 Nghị định 51/CP của Chính phủ do đầu tư dự án mua sắm phương tiện vận tải chuyên dùng vận chuyển xăng dầu cho vùng núi Tây Bắc. Dự án thực hiện quý IV/2000 và đưa vào hoạt động từ năm 2002. Tổng vốn đầu tư 8.270 triệu đồng.

Quyết định số 599/QĐ-CT ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Cục thuế Hà Tây theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được miễn tiền thuê đất trên diện tích đất thuê 9.812,2m² tại Đồng Mai - Thanh Oai - Hà Tây trong thời gian 06 năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2003.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Xăng Dầu và các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.191.438.782	41.063.944
Tiền gửi ngân hàng	3.041.652.375	1.307.989.313
Tổng	7.233.091.157	1.349.053.257

5.2 Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.945.865	132.992.100
Công cụ, dụng cụ	23.234.000	21.794.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	817.661.356	944.830.517
Hàng hoá	7.313.806.763	2.898.439.756
Tổng	8.261.647.984	3.998.056.373

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Tại ngày đầu kỳ	60.892.103
Tăng	1.241.744.359
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	620.368.717
Tại ngày cuối kỳ	682.267.745
Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2011 VND
Chi phí xấp lớp và sửa chữa tài sản	46.476.322
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, tài sản	510.843.923
Chi phí trả trước tiền thuế đất	124.947.500
Tổng	682.267.745

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.579.007.551	3.133.078.253
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.479.000	8.479.000
Tổng	2.587.486.551	3.141.557.253

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	8.005.911.952	2.235.435.886	33.827.746.984	273.192.311	44.342.287.133
Tăng trong năm	132.490.181	304.090.909	4.520.567.273	38.409.000	4.995.557.363
Mua trong kỳ	132.490.181	304.090.909	4.520.567.273	38.409.000	4.995.557.363
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	8.138.402.133	2.539.526.795	38.348.314.257	311.601.311	49.337.844.496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	4.694.904.218	1.587.889.189	19.925.988.945	234.477.282	26.443.259.634
Tăng trong năm	325.216.860	88.147.031	1.915.535.046	15.530.439	2.344.429.376
Khấu hao trong kỳ	325.216.860	88.147.031	1.915.535.046	15.530.439	2.344.429.376
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	5.020.121.078	1.676.036.220	21.841.523.991	250.007.721	28.787.689.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	3.311.007.734	647.546.697	13.901.758.039	38.715.029	17.899.027.499
Tại 30/6/2011	3.118.281.055	863.490.575	16.506.790.266	61.593.590	20.550.155.486

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 12.380.811.676 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.853.699.591 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2011	356.249.418	183.250.000	539.499.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	356.249.418	183.250.000	539.499.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2011	256.119.918	54.790.178	310.910.096
Tăng trong kỳ	6.112.686	16.364.852	22.477.538
Khấu hao trong kỳ	6.112.686	16.364.852	22.477.538
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2011	262.232.604	71.155.030	333.387.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	100.129.500	128.459.822	228.589.322
Tại 30/6/2011	94.016.814	112.094.970	206.111.784

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2011
đến ngày 30/6/2011
VND

Tại ngày đầu kỳ	4.627.938.410
Tăng	4.692.830.984
Kết chuyển tài sản cố định	5.209.162.840
Kết chuyển vào chi phí	138.053.435

Tại ngày cuối kỳ	3.973.553.119
-------------------------	----------------------

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2011 VND
---	--------------------------

Cửa hàng Xăng dầu Cao Phong	2.364.815.985
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	1.594.191.679
Chi phí thiết kế san lấp ao khu B	14.545.455

Tổng	3.973.553.119
-------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

**Cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2011
đến ngày 30/6/2011
VND**

Tại ngày đầu kỳ	1.527.133.975
Tăng	510.930.100
Phân bổ vào chi phí	613.075.847
Tại ngày cuối kỳ	1.424.988.228

30/6/2011**VND****Chi tiết chi phí trả trước dài hạn**

Tiền thuê Cửa hàng - CN Hà Nội	484.800.000
Chi phí san lấp mặt bằng ao	193.317.900
Chi phí CCDC tại VP Công ty	223.929.478
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	125.505.173
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	260.635.677
Thuê đất tại cửa hàng xăng dầu - CN Hòa Bình	136.800.000
Tổng	1.424.988.228

5.9 Vay và nợ ngắn hạn**30/6/2011****VND****01/01/2011****VND**

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Hà Nội	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây - CN Hà Tây	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân và Công đoàn Công ty	487.726.297	1.704.322.945
Tổng	5.487.726.297	11.704.322.945

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**30/6/2011****VND****01/01/2011****VND**

Thuế giá trị gia tăng	247.343.219	425.076.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.518.372	396.268.790
Thuế thu nhập cá nhân	41.925.228	74.906.659
Tổng	672.786.819	896.252.256

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.11 Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước về sửa chữa	10.274.031	35.961.872
Chi phí trích trước về sắm lắp	44.416.438	25.788.369
Chi phí phải trả khác	47.586.881	206.603.429
Tổng	102.277.350	268.353.670

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34.541.485	34.763.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.064.220.910	3.092.996.410
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>849.235.617</i>	<i>864.890.760</i>
<i>Phải trả tiền thuế đánh giá chênh lệch tài sản</i>	<i>1.989.298.185</i>	<i>1.989.298.185</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.225.687.108</i>	<i>238.807.465</i>
Tổng	4.098.762.395	3.127.759.545

5.13 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền theo hợp đồng liên kết	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của Lái xe có tính lãi suất	13.524.682.216	11.914.095.590
Tổng	14.100.558.496	12.489.971.870

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	1.468.800.000

d. Cổ phiếu

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 Cổ phiếu	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	16.000.000.000	1.051.082.000	4.734.346.659	665.000.000	8.000.000	3.104.453.561	25.562.882.220
Tăng trong năm	-	-	1.237.505.735	233.000.000	-	3.603.161.440	5.073.667.175
Phân phối lợi nhuận	-	-	900.000.000	233.000.000	-	3.603.161.440	4.736.161.440
Tăng khác	-	-	337.505.735	-	-	-	337.505.735
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.000.000	3.189.746.415	3.197.746.415
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	1.720.581.915	1.720.581.915
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.468.800.000	1.468.800.000
Giảm khác	-	-	-	-	8.000.000	364.500	8.364.500
Số dư tại 31/12/2010	16.000.000.000	1.051.082.000	5.971.852.394	898.000.000	-	3.517.868.586	27.438.802.980
Số dư tại 01/01/2011	16.000.000.000	1.051.082.000	5.971.852.394	898.000.000	-	3.517.868.586	27.438.802.980
Tăng trong kỳ	-	-	800.000.000	180.000.000	-	1.975.555.110	2.955.555.110
Phân phối lợi nhuận	-	-	800.000.000	180.000.000	-	-	980.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.975.555.110	1.975.555.110
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.517.868.586	3.517.868.586
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	1.920.000.000	1.920.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.597.868.586	1.597.868.586
Số dư tại 30/6/2011	16.000.000.000	1.051.082.000	6.771.852.394	1.078.000.000	-	1.975.555.110	26.876.489.504

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	563.508.139.824	630.981.379.252
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35.572.360.681	27.655.269.415
Tổng	599.080.500.505	658.636.648.667

5.16 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	552.333.878.345	619.332.207.510
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.260.519.978	25.639.290.429
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	624.218.865	433.297.535
Tổng	581.218.617.188	645.404.795.474

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.013.062	99.463.527
Tổng	43.013.062	99.463.527

5.18 Chi phí tài chính

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	1.729.654.960	1.747.528.332
Tổng	1.729.654.960	1.747.528.332

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 Lợi nhuận từ hoạt động khác

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thu nhập khác	1.306.818	42.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	-	42.000.000
Thu nhập khác	1.306.818	-
Chi phí khác	6.600.000	-
Chi phí khác	6.600.000	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(5.293.182)	42.000.000

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận tính thuế trong đó	2.634.073.480	1.945.849.750
<i>Lợi nhuận hoạt động được ưu đãi đầu tư</i>	-	1.651.125.960
<i>Lợi nhuận hoạt động khác</i>	-	294.723.790
Thuế suất áp dụng		
<i>Thuế suất ưu đãi 20% (hoạt động được ưu đãi đầu tư)</i>	-	330.225.192
<i>Thuế suất 25% (hoạt động khác)</i>	-	73.680.948
Thuế thu nhập hiện hành	-	403.906.140
Thuế thu nhập hiện hành được miễn giảm	-	165.112.596
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% (hoạt động được ưu đãi đầu tư)</i>	-	165.112.596
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	658.518.370	238.793.544
Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	658.518.370	238.793.544

(*): Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh trên thuyết minh số 5.20 đã bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo các chính sách thuế được áp tại Công ty 6 tháng năm 2010 số tiền 165.112.596 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.975.555.110	1.541.943.611
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.975.555.110	1.541.943.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.235	964

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.176.168.557	15.242.959.379
Chi phí nhân công	10.460.034.509	9.318.275.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.366.906.914	2.228.965.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.250.902	1.487.832.105
Chi phí khác bằng tiền	7.468.793.471	7.487.498.288
Tổng	41.651.154.353	35.765.529.851

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA - VIETNAM).

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2011

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

Hình 12/ Doanh thu dịch vụ, Doanh thu tài chính và Thu nhập khác					Đơn vị tính: Đồng			
STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	25.296.525.950				
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	8.583.307.316				
3	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	125.671.083				
			Tổng	34.005.504.349	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu 03/HN-CTC

PHỤ LỤC II- BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1.391.843.967			
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	546.115.433.425	466.029.118		
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	74.189.830.428			
2	XD	11002000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	471.925.602.997			
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex		466.029.118		
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	542.939.515.479	466.029.118		
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.567.761.913			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	6.724.708.482	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	5.757.330.266					
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	952.630.616					
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000					
4	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	8.747.600					

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu 05/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	17.093.956.608	-	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	3.706.709.527	-				
2	XD	11024000	Công ty XD Hà Sơn Bình	13.387.247.081	-				
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2011

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian		
			01/01/2011	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	30/6/2011	Trong năm 2011	Trong năm 2012	Trong năm 2013
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I		Vay và nợ nội bộ tập đoàn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-	-
II		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hà Tây	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
		Tổng	10.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện